

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2021

Số: 14 /2021/SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 4/2020 và Luỹ kế năm 2020

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4/2020 và Luỹ kế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ 01/01/2020- >31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019- >31/12/2019	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(12.180.152.319)	(13.559.952.326)	1.379.800.007	(44.933.172.395)	(54.037.861.411)	9.104.689.016
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.191.725.185	5.691.731.456	17.499.993.729	38.553.829.073	21.757.563.630	16.796.265.443
Thu nhập khác	973.056.546	50.516.698.180	(49.543.641.634)	973.056.546	200.516.698.174	(199.543.641.628)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.985.284.432)	(27.369.688.404)	(24.615.596.028)	(94.966.197.003)	9.790.428.060	(104.756.625.063)

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong Quý 4/2020 và năm 2020 vẫn tăng trưởng ổn định, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm lỗ tương đương của Quý 4/2020 là 1,38 tỷ đồng và Lũy kế năm 2020 giảm lỗ tương đương 9,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên Thu nhập khác giảm chủ yếu đến từ khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Củ chi đã kết thúc phân bổ trong năm 2019. Chi phí quản lý tăng do trong năm 2020 công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định từ khoản hỗ trợ vốn cho hai công ty Saigon Pleiku và Saigon An Khê (là công ty con và công ty liên kết của SII) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2020 tăng lỗ tương đương 24,61 tỷ đồng và Luỹ kế năm 2020 tăng lỗ tương đương 104,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2020

Tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.091.842.691	288.481.401.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.826.577.838	6.097.646.180
1. Tiền	111		1.826.577.838	6.097.646.180
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	51.284.800.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	51.284.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.643.015.481	198.505.354.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.517.444.339	7.619.752.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	137.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	76.596.727.985	50.657.499.955
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	49.100.868.757	142.083.011.433
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.604.338.271)	(3.024.221.919)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	1.032.312.671
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.562.599.500	12.695.660.264
1. Hàng tồn kho	141		5.562.599.500	12.695.660.264
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.059.649.872	19.897.940.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.772.479	370.592.028
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.368.907.435	9.844.378.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.614.645.471.738	2.680.725.226.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		243.400.000	238.400.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	243.400.000	238.400.000
II. Tài sản cố định	220		1.566.837.764.596	1.619.601.307.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.565.296.540.295	1.617.875.048.059
- Nguyên giá	222		1.813.623.248.439	1.800.151.302.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248.326.708.144)	(182.276.254.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.541.224.301	1.726.259.729
- Nguyên giá	228		1.850.354.180	1.850.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(309.129.879)	(124.094.451)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		238.905.197	2.415.563.635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	238.905.197	2.415.563.635
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.037.324.902.762	1.052.782.693.041
1. Đầu tư vào công ty con	251		819.400.000.000	839.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		139.259.788.611	119.659.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(64.488.280.849)	(49.830.490.570)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.000.499.183	5.687.261.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.330.455.892	5.687.261.971
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.670.043.291	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.752.737.314.429	2.969.206.628.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.763.914.140.702	1.882.386.070.047
I. Nợ ngắn hạn	310		348.676.534.690	328.727.764.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.761.331.156	28.676.431.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.969.304	81.064.029.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	148.420.839	566.407.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.182.271.836	15.440.335.317
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	838.987.630	1.495.651.669
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	304.920.699.995	200.590.700.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.645.853.930	894.208.737
II. Nợ dài hạn	330		1.415.237.606.012	1.553.658.306.007
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	850.000.000.000	850.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	565.237.606.012	703.658.306.007
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		988.823.173.727	1.086.820.558.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	988.823.173.727	1.086.820.558.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.160.000.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.160.000.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	162.330.434.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	14.050.117.118
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.167.119.954	265.280.007.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260.133.316.957	255.489.579.007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(94.966.197.003)	9.790.428.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.752.737.314.429	2.969.206.628.232

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

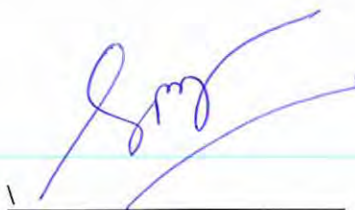
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN

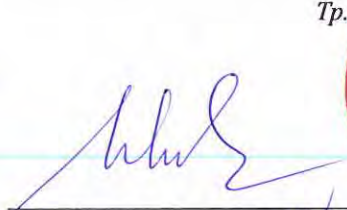
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.439.100.258	16.709.023.184	82.840.933.999	63.019.665.902
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.439.100.258	16.709.023.184	82.840.933.999	63.019.665.902
4. Giá vốn hàng bán	11	32.619.252.577	30.268.975.510	127.774.106.394	117.057.527.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(12.180.152.319)	(13.559.952.326)	(44.933.172.395)	(54.037.861.411)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.299.605.546	14.723.589.725	97.686.798.877	41.735.582.024
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28.119.613.765	73.850.224.941	100.557.989.216	143.522.595.571
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	21.216.933.043	22.761.049.474	85.016.128.417	87.823.684.648
8. Chi phí bán hàng	25	2.766.455.255	2.390.227.371	9.559.881.013	8.836.095.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.191.725.185	5.691.731.456	38.553.829.073	21.757.563.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(52.958.340.978)	(80.768.546.369)	(95.918.072.820)	(186.418.534.047)
11. Thu nhập khác	31	973.056.546	50.516.698.180	973.056.546	200.516.698.174
12. Chi phí khác	32		988.345.296	21.180.729	1.024.458.418
13. Lợi nhuận khác	40	973.056.546	49.528.352.884	951.875.817	199.492.239.756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(51.985.284.432)	(31.240.193.485)	(94.966.197.003)	13.073.705.709
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.870.505.081)		3.283.277.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(51.985.284.432)	(27.369.688.404)	(94.966.197.003)	9.790.428.060

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 4 NĂM 2020		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(51.985.284.432)	(31.240.193.485)	(94.966.197.003)	13.073.705.709
Khấu hao tài sản cố định	02	16.639.821.735	16.309.555.331	66.235.489.558	64.957.383.109
Các khoản dự phòng	03	25.512.723.210	40.254.821.912	35.237.906.631	49.702.464.471
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.299.605.546)	(14.723.589.725)	(97.297.467.271)	(36.637.663.351)
Chi phí lãi vay	06	21.216.933.043	22.950.874.474	85.775.428.417	88.582.984.648
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.915.411.990)	33.551.468.507	(5.014.839.668)	179.678.874.586
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	3.243.486.844	50.673.504.977	751.541.953	13.814.915.428
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	228.970.988	984.919.763	463.017.473	955.542.105
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	4.252.396.539	(45.350.490.606)	(1.075.966.002)	(192.310.840.804)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	283.354.110	1.440.769.731	2.719.625.628	(104.485.095)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.216.933.043)	(20.642.100.687)	(86.209.258.467)	(88.287.445.591)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.627.397.728)	-	(22.024.573.237)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	348.203.447	(2.382.699.862)	(5.550.802)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(15.124.136.552)</i>	<i>16.378.877.404</i>	<i>(90.748.578.945)</i>	<i>(108.283.563.410)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(3.341.895.697)	(16.877.607.091)	(13.183.066.414)	(29.181.290.425)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(12.640.000.000)	(19.100.000.000)	(19.518.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	80.600.000.000	40.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	10.200.000.000	-	107.103.825
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	13.299.605.546	4.093.187.666	72.907.419.417	22.673.318.769
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>4.957.709.849</i>	<i>(15.224.419.425)</i>	<i>121.224.353.003</i>	<i>14.081.132.169</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	103.157.600	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.800.000.000	28.000.000.000	193.300.000.000	124.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.360.000.000)	(26.170.000.000)	(228.150.000.000)	(145.205.765.253)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>10.440.000.000</i>	<i>1.830.000.000</i>	<i>(34.746.842.400)</i>	<i>(21.105.765.253)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>273.573.297</i>	<i>2.984.457.979</i>	<i>(4.271.068.342)</i>	<i>(115.308.196.494)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.553.004.541	3.113.188.201	6.097.646.180	121.405.842.674
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.826.577.838	6.097.646.180	1.826.577.838	6.097.646.180

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIIT”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Nuôi trồng thủy sản nội địa (chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ-nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Sản xuất sản phẩm từ plastic (không sản xuất tại trụ sở (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (06) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh Tỉnh Lâm	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động tư vấn quản lý, kỹ thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

(i) Công ty con đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phân sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	72.199.107	214.824.489
Tiền gửi ngân hàng	1.754.378.731	5.882.821.691
Cộng	1.826.577.838	6.097.646.180

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		1.231.713.290
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.717.444.339	6.388.038.940
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn	800.000.000	-
Cộng	7.517.444.339	7.619.752.230

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	137.000.000
Cộng	-	137.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	4.852.310.630	4.178.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	71.644.417.355	46.379.499.955
Cộng	76.596.727.985	50.657.499.955

5. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	49.100.868.757	142.083.011.433
Phải thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	20.700.373.374	101.300.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm (i)	28.349.495.383	34.012.722.132
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	-	177.153.427
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	-	6.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	51.000.000	292.762.500
b. Phải thu dài hạn khác	243.400.000	238.400.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	218.400.000	218.400.000
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	-
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	20.000.000
Cộng	49.344.268.757	142.321.411.433

Trong đó, phải thu khác với bên liên quan

Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	49.049.868.757	135.313.095.506
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	11.000.000	-

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Giá trị nợ gốc và lãi trả chậm dự kiến sẽ được thanh toán trước ngày 30 tháng 06 năm 2021.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	4.872.419.014	3.024.221.919
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	4.852.310.630	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	13.879.608.627	-
Cộng	23.604.338.271	3.024.221.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	5.562.599.500	-	12.695.660.264	-
Cộng	5.562.599.500	-	12.695.660.264	-

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà xưởng vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	1.702.205.301.079	96.532.991.903	1.413.009.091	1.800.151.302.073
Mua trong năm	430.894.432			430.894.432
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M) (i)	13.041.051.934			13.041.051.934
Tại ngày 31/12/2020	1.715.677.247.445	96.532.991.903	1.413.009.091	1.813.623.248.439
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2020	167.559.383.930	14.478.485.842	238.384.242	182.276.254.014
Trích khấu hao trong năm	61.070.931.598	4.826.721.624	152.800.908	66.050.454.130
Tại ngày 31/12/2020	228.630.315.528	19.305.207.466	391.185.150	248.326.708.144
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.534.645.917.149	82.054.506.061	1.174.624.849	1.617.875.048.059
Tại ngày 31/12/2020	1.487.046.931.917	77.227.784.437	1.021.823.941	1.565.296.540.295

(i) Trong kỳ, Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành đưa vào sử dụng hạng mục đầu tư mở rộng dự án Cù Chi với giá trị là 13.041.051.934 VND.

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Cù Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 tổng giá trị đầu tư vào dự án Cù Chi là 1.809.016.072.192 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 822.399.996 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.795.975.020.258 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm In hóa đơn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	1.850.354.180	1.850.354.180
Mua trong năm		-
Tại ngày 31/12/2020	1.850.354.180	1.850.354.180
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2020	124.094.451	124.094.451
Trích khấu hao trong năm	185.035.428	185.035.428
Tại ngày 31/12/2020	309.129.879	309.129.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1.726.259.729	1.726.259.729
Tại ngày 31/12/2020	1.541.224.301	1.541.224.301

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đầu tư mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	238.905.197	2.415.563.635
Cộng	238.905.197	2.415.563.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	(44.888.280.849)	4.611.719.151	49.500.000.000	(36.032.352.465)	13.467.647.535
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	-	321.174.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)				20.400.000.000	(13.798.138.105)	6.601.861.895
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000	-	-
Cộng	819.400.000.000	(44.888.280.849)	4.611.719.151	839.800.000.000	(49.830.490.570)	20.069.509.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611	-	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	-	-	-
Cộng	139.259.788.611	(19.600.000.000)	-	119.659.788.611	-	-

(i) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết từ ngày 20/03/2020.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.888.280.849	36.032.352.465
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	13.798.138.105
	64.488.280.849	49.830.490.570

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ	7.772.479	370.592.028
Cộng	7.772.479	370.592.028
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.677.277	14.153.201
Chi phí trả trước dài hạn vật tư gắn đồng hồ, lắp đặt đường ống	2.779.854.582	5.546.204.634
Chi phí trả trước dài hạn khác	540.924.033	126.904.136
Cộng	3.330.455.892	5.687.261.971

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Viện Nhiệt đới Môi trường	46.887.500	75.020.000
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	88.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	1.862.200.868
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	36.025.803	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	17.600.875.957	17.690.676.615
Manila Water South Asia Holdings PTE. LTD	7.556.736.891	4.886.899.391
Phải trả nhà cung cấp khác	1.184.527.169	913.356.970
Cộng	29.761.331.156	28.676.431.680

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	0	-	9.682.969.958
Cộng	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập cá nhân	122.282.833	692.550.137	689.901.105	124.931.865
Thuế tài nguyên	4.335.740	43.355.671	47.691.411	-
Phí bảo vệ môi trường	439.788.664	3.353.704.390	3.770.004.080	23.488.974
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	260.400.000	260.400.000	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Cộng	566.407.237	4.353.010.198	4.770.996.596	148.420.839

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí lãi vay	10.821.195.284	11.975.023.964
Các khoản trích trước khác	361.076.552	3.465.311.353
Cộng	11.182.271.836	15.440.335.317

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phí BVMT được giữ lại 10%	-	617.362.669
Lãi vay phải trả	3.698.630	43.000.000
Cộng	838.987.630	1.495.651.669
Trong đó, phải trả là bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia</i>	3.698.630	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</i>	-	43.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc	thanh toán			Nợ gốc	thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn (Hỗ trợ vốn)						
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	160.500.000.000	160.500.000.000	185.300.000.000	80.600.000.000	55.800.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	5.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	4.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng						
Ngân hàng Vietinbank - CN 1	54.180.000.000	54.180.000.000	-	-	32.250.000.000	32.250.000.000
Ngân hàng VIB - Chi nhánh TP.HCM vay trái phiếu	84.240.699.995	84.240.699.995	-	-	84.240.700.000	84.240.700.000
a.3 Khoản vay ngắn hạn của Tổ chức tín dụng						
Ngân hàng HDBank	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	304.920.699.995	304.920.699.995	193.300.000.000	110.900.000.000	200.590.700.000	200.590.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc	thanh toán			Nợ gốc	thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	619.417.606.012	619.417.606.012		32.250.000.000	651.667.606.012	651.667.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(54.180.000.000)	(54.180.000.000)		-	(32.250.000.000)	(32.250.000.000)
Cộng	565.237.606.012	565.237.606.012	-	32.250.000.000	619.417.606.012	619.417.606.012
Trái phiếu						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Chi phí phát hành	(759.300.005)	-	-	759.300.000	(1.518.600.005)	-
Cộng	84.240.699.995	85.000.000.000	-	85.759.300.000	168.481.399.995	170.000.000.000
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)	-	-	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển trong 12 tháng	759.300.005	-	-	-	759.300.000	-
Cộng	-	-	-	85.759.300.000	84.240.699.995	85.000.000.000
Tổng cộng:	565.237.606.012	565.237.606.012	-	118.009.300.000	703.658.306.007	704.417.606.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này. Và đến thời điểm báo cáo, công ty đang áp dụng theo lãi suất thả nổi 9,1%/ năm. Số dư nợ tại ngày 31/12/2020 là **454.997.939.474** đồng. ✓

Ngày 14 tháng 03 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay không vượt quá 320.330.000.000 VND. Công ty đã vay tổng cộng với số tiền là 182.394.435.397 đồng. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2). Khoản vay này có thời hạn trong vòng 180 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này. Và đến thời điểm báo cáo, công ty đang áp dụng theo lãi suất thả nổi 9,6%/ năm. Số dư nợ tại ngày 31/12/2020 là **164.419.666.538** đồng. ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	54.180.000.000	32.250.000.000
Từ năm thứ hai	65.020.000.000	54.180.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	299.350.000.000	258.380.000.000
Sau năm năm	200.867.606.012	306.857.606.012
Cộng:	619.417.606.012	651.667.606.012
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(54.180.000.000)	(32.250.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	565.237.606.012	619.417.606.012

Vay dài hạn tại Ngân hàng VIB – Trái phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	85.000.000.000
Cộng	85.000.000.000	170.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	-	(759.300.005)
Số phải trả sau 12 tháng	-	84.240.699.995

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

(v) *Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:*

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Cù Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH;
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Cù Chi.
- Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 85.000.000.000 đồng.
- Trong năm 2020 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 85.000.000.000 đồng
- Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 85.000.000.000 đồng
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo: 8,55% năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Thoát Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Cộng	65.592.900	658.224.000.000

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	850.000.000.000	850.000.000.000

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận vốn góp liên doanh thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết ngày 29 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	11.906.476.034	259.776.861.175	1.079.173.771.209
Lãi trong năm	-	-	-	9.790.428.060	9.790.428.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	(2.143.641.084)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.143.641.084)	(2.143.641.084)
Số dư tại ngày 01/01/2020	645.160.000.000	162.330.434.000	14.050.117.118	265.280.007.067	1.086.820.558.185
Tăng vốn trong năm	61.040.000	42.117.600			103.157.600
Lợi nhuận trong năm		-		(94.966.197.003)	(94.966.197.003)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.573.345.055	(2.573.345.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(2.573.345.055)	(2.573.345.055)
Chi phí phát hành vốn trong năm		(561.000.000)			(561.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	165.167.119.954	988.823.173.727

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phần	01/01/2020 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.516.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Các cổ đông khác	49,39%	318.673.540.000	49,39%	318.612.500.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.160.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	459.550.018	700.045.164	2.177.038.623	3.104.686.467
Doanh thu cung cấp nước sạch	19.979.550.240	16.008.978.020	80.663.895.376	59.914.979.435
Cộng	20.439.100.258	16.709.023.184	82.840.933.999	63.019.665.902

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	338.912.910	376.034.136	1.844.390.154	2.150.401.052
Giá vốn cung cấp nước sạch	32.280.339.667	29.892.941.374	125.929.716.240	114.907.126.261
Cộng	32.619.252.577	30.268.975.510	127.774.106.394	117.057.527.313

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.857.535.365	4.332.449.725	12.983.987.271	17.751.530.024
Cổ tức được chia từ Công ty Tân Hiệp	10.320.000.000	-	46.440.000.000	10.320.000.000
Cổ tức được chia từ BOO Thủ Đức	-	4.091.140.000	8.182.280.000	7.364.052.000
Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	-	-	29.691.200.000	-
Cổ tức được chia từ Công ty Đankia	-	6.300.000.000	-	6.300.000.000
Khác - Tiền chiết khấu thanh toán Kênh Đông	122.070.181	-	389.331.606	-
Cộng	13.299.605.546	14.723.589.725	97.686.798.877	41.735.582.024

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.216.933.043	22.761.049.474	85.016.128.417	87.823.684.648
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	189.825.000	759.300.000	759.300.000
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6.712.855.722	50.898.034.607	14.657.790.279	54.928.409.243
Chi phí tài chính khác	-	1.315.860	124.770.520	11.201.680
Cộng	28.119.613.765	73.850.224.941	100.557.989.216	143.522.595.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.577.664.328	2.178.897.268	8.835.689.609	8.011.859.531
Chi phí, đồ dụng dụng cụ	10.827.713	-	75.479.351	113.147.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.209.083	105.971.301	308.836.332	346.245.097
Các khoản chi phí khác	100.754.131	105.358.802	339.875.721	364.843.027
Cộng	2.766.455.255	2.390.227.371	9.559.881.013	8.836.095.459

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.290.586.869	4.173.644.641	12.284.079.698	15.093.744.481
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	275.000.000	-	1.265.000.000	-
Chi phí, đồ dụng dụng cụ	3.869.317	6.413.258	28.601.757	33.297.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.162.406	90.817.425	604.012.593	1.064.064.256
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.414.925.143	1.215.042.203	24.209.709.170	5.240.228.475
Các khoản chi phí khác	37.181.450	205.813.929	159.425.855	323.228.906
Cộng	23.191.725.185	5.691.731.456	38.553.829.073	21.757.563.630

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	973.056.546	-	973.056.546	-
Thu nhập từ khoản hỗ trợ của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh	-	50.000.000.014	-	200.000.000.008
Các khoản thu nhập khác	-	516.698.166	-	516.698.166
Cộng	973.056.546	50.516.698.180	973.056.546	200.516.698.174

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	-	-	21.180.729	3.223.722
Chi phí khác	-	988.345.296	-	1.021.234.696
Cộng	-	988.345.296	21.180.729	1.024.458.418

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(51.985.284.432)	(31.240.193.485)	(94.966.197.003)	13.073.705.709
Thu nhập miễn thuế	10.320.000.000	10.391.140.000	54.622.280.000	23.984.052.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.987.834.148	22.278.808.080	58.713.925.030	27.249.722.534
<i>Lãi vay bị loại theo ND 68/2021</i>	23.747.134.148	21.100.637.784	59.327.273.781	25.488.853.516
<i>Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế</i>	(759.300.000)	1.178.170.296	(613.348.751)	1.760.869.018
Chuyển lỗ từ các năm trước				
Thu nhập tính thuế TNDN	(39.317.450.284)	(19.352.525.405)	(90.874.551.973)	16.339.376.243
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%		20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	-	(3.870.505.081)	-	3.267.875.249
Thuế TNDN được miễn giảm		-		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu			-	15.402.400
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	(3.870.505.081)	-	3.283.277.649

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lương	4.521.313.000	4.226.413.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	682.963.500	728.125.300
	5.204.276.500	4.954.538.300

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
Và bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

	Kinh doanh nước sạch & Dịch vụ Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Tổng cộng Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu			
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	82.840.933.999	38.342.389.380	121.183.323.379
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	-	59.344.409.497	59.344.409.497
Tổng doanh thu	82.840.933.999	97.686.798.877	180.527.732.876
Chi phí			
Chi phí cung cấp ra bên ngoài	127.714.106.394	88.476.728.943	216.190.835.337
Chi phí cung cấp giữa các bộ phận	60.000.000	12.081.260.273	12.141.260.273
Tổng chi phí	127.774.106.394	100.557.989.216	228.332.095.610
Kết quả kinh doanh bộ phận	(44.933.172.395)	(2.871.190.339)	(47.804.362.734)
Chi phí bán hàng			9.559.881.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp			38.553.829.073
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			(95.918.072.820)
Thu nhập khác			973.056.546
Chi phí khác			21.180.729
Lợi nhuận khác			951.875.817
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			(94.966.197.003)

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi số	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	1.826.577.838	6.097.646.180
Các khoản phải thu về cho vay	76.596.727.985	50.657.499.955
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.217.374.825	146.886.941.744
Đầu tư tài chính dài hạn	1.037.324.902.762	1.052.782.693.041
Tổng Cộng	1.148.965.583.410	1.256.424.780.920
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	870.158.306.007	904.249.006.007
Phải trả người bán	29.761.331.156	28.676.431.680
Phải trả khác	850.838.987.630	851.495.651.669
Chi phí phải trả	11.182.271.836	15.440.335.317
Tổng Cộng	1.761.940.896.629	1.799.861.424.673

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:				
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.826.577.838	-	-	1.826.577.838
Phải thu về cho vay	76.596.727.985	-	-	76.596.727.985
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	32.973.974.825	243.400.000	-	33.217.374.825
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.037.324.902.762	1.037.324.902.762
Cộng	111.397.280.648	243.400.000	1.037.324.902.762	1.148.965.583.410
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020:				
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	6.097.646.180	-	-	6.097.646.180
Phải thu về cho vay	50.657.499.955	-	-	50.657.499.955
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	146.648.541.744	238.400.000	-	146.886.941.744
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.052.782.693.041	1.052.782.693.041
Tổng Cộng	203.403.687.879	238.400.000	1.052.782.693.041	1.256.424.780.920
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:				
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	304.920.699.995	364.370.000.000	200.867.606.012	870.158.306.007
Phải trả người bán và phải trả khác	30.600.318.786	630.000.000.000	220.000.000.000	880.600.318.786
Chi phí phải trả	11.182.271.836	-	-	11.182.271.836
Tổng Cộng	346.703.290.617	994.370.000.000	420.867.606.012	1.761.940.896.629
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 :				
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	200.590.700.000	396.800.699.995	306.857.606.012	904.249.006.007
Phải trả người bán và phải trả khác	30.172.083.349	630.000.000.000	220.000.000.000	880.172.083.349
Chi phí phải trả	15.440.335.317	-	-	15.440.335.317
Tổng Cộng	246.203.118.666	1.026.800.699.995	526.857.606.012	1.799.861.424.673

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM ("CII")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty con
Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á (đã giải thể vào T10/2019)	Công ty con
Công ty TNHH Cấp thoát nước Cù Chi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (Từ ngày 20/03/2020)	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)		
SGW ghi nhận tiền lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)	6.242.334.894	12.858.333.975
SGW chuyển và thu hồi tiền hỗ trợ vốn cho CII	5.000.000.000	30.000.000.000
Lãi hỗ trợ vốn cho CII trong năm của khoản 30 tỷ đồng	-	207.123.288
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	185.300.000.000	95.800.000.000
Cần trừ nợ gốc và nợ lãi giữa khoản SII phải thu dự án Riverside với khoản SII phải trả tiền hỗ trợ vốn	92.505.561.643	43.110.356.164
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn (dư nợ gốc đến 31/12 là 160,5 tỷ)	11.905.561.643	3.110.356.164
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Thanh toán công nợ	-	1.669.187.500
Phí vận chuyển nước sạch	-	900.922.727
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	1.007.706.971	1.014.162.981
Thuê văn phòng và phí quản lý	916.097.244	921.966.099
Khoản nhận ký quỹ thuê văn phòng	218.400.000	218.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Tân Hiệp hỗ trợ tài chính SGW	-	25.800.000.000
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	46.440.000.000	10.320.000.000
Thanh toán nợ vay (món nợ gốc 25,8 tỷ) và lãi	26.015.000.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh ghi nhận trong năm của khoản vay 25,8 tỷ	172.000.000	43.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		
Enviro thực hiện đấu nối đồng hồ tại Dự án Cù Chi của SGW	-	3.247.363.636
Enviro cho SGW thuê xe ô tô	60.000.000	210.000.000
SGW mua xe ô tô từ Enviro (Giá trị tài sản gồm thuế VAT)	454.788.875	-
Enviro hỗ trợ tài chính SGW	1.000.000.000	8.242.000.000
Enviro thực hiện việc cung cấp vật tư thi công tuyến ống (XDCB)	-	11.845.977.272
SGW chuyển trả tiền Enviro hỗ trợ tài chính	1.000.000.000	6.242.000.000
Thanh toán công nợ	2.382.989.743	6.027.655.000
Enviro thanh toán công nợ cho SGW	1.231.713.290	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	19.100.000.000	15.290.000.000
Ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ	6.164.917.400	3.330.282.702
Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á		
Phí dịch vụ rò rỉ, phí tư vấn kỹ thuật, vận hành bảo trì	-	898.437.992
Chi phí khảo sát thiết kế	-	-
SGW bán vật tư cho Asia	-	119.176.458
SGW mua vật tư Asia	-	212.469.600
Thanh toán công nợ	-	634.764.542
SII và Asia cần trừ công nợ	-	5.648.676.802
Asia hoàn trả vốn góp	-	107.103.825
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê		
SGW Chuyển hỗ trợ vốn cho An Khê	-	4.178.000.000
Ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ	497.157.203	177.153.427
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	7.000.000.000	4.500.000.000
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	3.698.630	-
SGW thanh toán hỗ trợ tài chính	4.500.000.000	2.000.000.000
Cổ tức ghi nhận từ Công ty Đankia	-	6.300.000.000
SGW nhận thêm tiền Cổ tức (sau cần trừ)	1.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN		
SGW chuyển tiền cho SGN mượn	11.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	71.644.417.355	46.379.499.955
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	4.852.310.630	4.178.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	100.000.000	100.000.000
Cộng:	76.596.727.985	50.657.499.955
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	-	1.231.713.290
Cộng:	-	1.231.713.290
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Nợ lãi trả chậm Dự án Diamond Riverside)	28.349.495.383	34.012.722.132
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Nợ gốc Dự án Diamond Riverside)	20.700.373.374	101.300.373.374
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	-	6.300.000.000
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	-	177.153.427
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	11.000.000	-
Cộng:	49.279.268.757	142.008.648.933
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	1.862.200.868
Cộng:	-	1.862.200.868
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	43.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	3.698.630	-
Cộng:	850.007.397.260	850.043.000.000
Các khoản vay		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	160.500.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	25.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	5.000.000.000	2.500.000.000
Cộng:	165.500.000.000	84.100.000.000

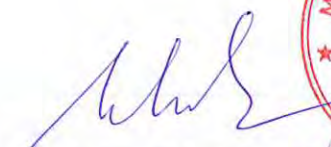
5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc